

PHỤ BIỂU SỐ 01: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN YÊN BÌNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Bạch Hà	Xã Cẩm Ân	Xã Bảo Ai	Xã Cẩm Nhân	Xã Đại Đồng	Xã Đại Minh	Xã Hán Đà	Xã Mông Sơn	Xã Mỹ Gia	Xã Ngọc Chấn	Xã Phú Thịnh	Xã Phúc An	Xã Phúc Ninh	Xã Tân Hương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		77.234,61	2.073,60	2.464,11	5.814,60	2.934,02	3.586,30	1.231,36	2.236,95	4.603,85	1.837,85	2.971,92	1.178,02	2.583,24	2.261,96	6.391,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.418,14	1.978,39	1.758,07	4.556,15	2.698,73	2.249,68	1.134,35	1.608,80	1.443,39	955,78	2.221,67	1.019,79	1.803,01	1.074,84	3.875,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.766,01	167,33	60,24	183,78	270,16	64,72	124,58	95,25	59,06	25,56	152,88	80,86	79,90	37,98	95,37
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.159,12	138,91	44,41	143,15	223,07	56,41	110,19	86,34	46,97	11,46	103,33	75,41	58,30	29,18	83,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.089,93	111,32	35,94	259,91	184,19	26,07	28,87	34,19	72,56	77,96	62,58	6,78	49,42	45,62	143,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.431,38	124,04	351,89	1.256,26	186,73	267,20	328,13	369,18	184,51	197,94	95,87	223,80	112,09	36,99	717,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.295,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72,61	-	-	207,10	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38.509,80	1.571,89	1.298,75	2.841,13	2.049,90	1.869,03	636,13	1.095,87	1.119,16	653,87	1.820,46	694,48	1.558,03	746,69	2.878,98
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	317,35	3,81	11,25	15,07	7,75	19,68	16,64	14,31	8,10	0,45	17,27	8,74	3,57	0,46	40,91
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,65	-	-	-	-	2,98	-	-	-	-	-	5,13	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22.545,64	95,21	706,04	1.254,51	233,01	1.334,86	92,95	627,95	3.083,69	814,71	750,06	158,23	772,13	1.074,37	2.515,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	661,05	-	-	-	-	24,72	-	3,76	-	-	-	90,04	-	-	3,62
2.2	Đất an ninh	CAN	26,04	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	157,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	115,11	-	0,02	0,04	-	28,12	-	-	-	-	-	-	-	19,50	7,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	227,96	0,03	-	3,72	0,23	2,06	0,08	0,84	20,04	0,95	-	2,95	0,21	-	5,63
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	310,00	-	-	-	12,59	-	-	10,35	266,68	-	-	-	-	-	8,72
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.407,57	44,14	24,35	95,18	56,84	60,25	36,72	61,25	36,26	127,29	30,25	34,50	29,15	22,87	56,12
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,06	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,10	1,00	1,00	-	1,57	-	1,00	1,50	0,53	-	-	-	0,50	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	573,26	20,68	23,15	32,90	33,12	17,81	24,56	37,84	25,67	11,20	13,48	18,62	10,79	7,84	25,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	131,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,12	0,22	0,10	0,49	0,33	0,29	0,26	0,57	0,58	0,32	0,25	3,14	0,11	0,16	0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,13	0,70	0,17	0,31	0,50	-	0,15	0,82	1,90	-	-	-	0,12	-	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,48	2,50	5,59	6,03	6,72	51,90	3,29	4,79	4,59	2,12	2,35	3,80	0,96	0,99	1,42
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,54	-	-	-	-	-	-	-	-	4,54	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,44	1,02	0,45	0,23	1,09	0,69	1,17	0,76	0,52	0,22	0,49	0,33	0,28	0,81	0,88
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,28	-	-	-	-	0,02	0,44	0,20	-	-	-	-	2,50	-	1,08
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	383,88	24,92	7,74	32,91	13,18	3,44	21,02	25,60	0,37	2,00	27,42	4,85	10,56	4,12	19,62
2.25	Đất có mặt nước chuyển dùng	MNC	18.269,83	-	643,47	1.082,67	106,78	1.145,56	4,26	479,67	2.726,55	664,92	675,82	-	716,95	1.018,08	2.383,23
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,31	-	-	-	-	-	-	-	-	1,15	-	-	-	-	1,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	290,67	-	-	3,94	2,28	1,76	4,06	0,20	76,77	67,36	0,19	-	8,10	112,75	-
4	Đất đô thị	KDT	3.822,94														

PHỤ BIỂU SỐ 01: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN YÊN BÌNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Tân Nguyên	Xã Thịnh Hưng	Xã Tích Cốc	TT Thác Bà	TT Yên Bình	Xã Văn Lãng	Xã Vĩnh Kiên	Xã Vũ Linh	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Long	Xã Yên Bình	Xã Yên Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		77.234,61	3.474,07	2.569,88	1.491,92	1.294,86	2.528,08	1.063,71	2.717,73	3.735,66	2.638,21	7.778,81	980,01	4.812,62
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.418,14	3.207,12	1.215,29	1.413,97	688,66	1.073,95	848,49	1.868,88	2.451,11	1.845,51	7.477,86	895,23	3.053,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.766,01	105,32	40,93	115,34	40,80	3,95	89,53	198,93	163,82	123,23	214,99	119,97	51,53
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.159,12	105,32	40,93	76,57	34,90	2,98	68,73	135,68	118,77	82,87	144,28	98,56	36,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.089,93	49,94	8,29	55,47	9,56	8,50	62,94	87,34	254,89	105,22	174,06	68,94	66,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.431,38	688,04	517,81	110,40	194,94	151,30	96,15	317,98	293,98	99,10	126,89	297,23	85,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.295,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.015,31	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38.509,80	2.345,87	626,06	1.123,65	439,26	871,40	595,66	1.261,17	1.732,36	1.505,40	3.935,41	396,66	2.842,53
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	317,35	17,95	22,20	9,11	4,10	38,26	4,21	3,46	6,06	12,56	11,20	12,43	7,80
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,65	-	-	-	-	0,54	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22.545,64	266,95	1.354,07	66,29	605,23	1.454,02	215,22	848,85	1.284,55	792,70	300,95	84,78	1.759,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	661,05	-	507,09	-	-	8,88	-	22,94	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	26,04	-	-	-	-	25,97	-	-	-	-	-	0,02	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	157,13	-	-	-	-	-	157,13	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,86	-	20,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	115,11	-	22,06	-	2,78	24,29	-	10,80	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	227,96	-	49,48	-	1,39	117,56	-	2,88	12,83	6,91	-	0,11	0,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	310,00	-	1,31	-	9,44	-	-	-	-	0,91	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.407,57	108,30	70,91	32,79	40,26	144,43	29,77	82,14	36,15	39,40	46,16	30,67	31,42
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,10	-	1,50	1,50	2,00	-	-	3,00	-	1,50	1,00	1,00	1,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	573,26	33,94	45,07	11,03	-	-	15,85	44,42	36,37	19,37	24,19	21,31	18,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	131,99	-	-	-	35,73	96,26	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,12	0,33	2,14	0,83	0,34	10,57	0,44	0,35	0,73	0,64	0,70	0,15	0,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,13	-	-	-	0,28	0,60	1,50	1,81	0,28	-	-	0,99	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,48	1,48	8,07	2,44	3,33	4,91	2,38	1,15	2,00	3,00	0,85	12,17	7,65
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,54	-	9,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,44	0,87	0,60	0,23	0,50	0,87	0,33	1,78	0,46	0,69	0,56	0,22	0,39
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	2,50	-	-	-	-	2,50	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,28	-	0,54	-	14,50	1,00	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	383,88	27,13	2,47	7,22	37,76	1,60	7,22	10,14	22,93	6,81	37,82	18,14	6,89
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	18.269,83	94,90	612,97	10,25	456,46	1.011,91	0,60	666,41	1.172,80	713,47	189,67	-	1.692,43
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,31	-	-	-	0,46	2,67	-	1,03	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	290,67	-	0,52	11,66	0,97	0,11	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất đô thị	KDT	3.822,94	-	-	-	1.294,86	2.528,08	-	-	-	-	-	-	-

PHỤ BIỂU SỐ 02: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN YÊN BÌNH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN YÊN BÌNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Bạch Hà	Xã Cẩm Ân	Xã Bảo Ái	Xã Cẩm Nhân	Xã Đại Đồng	Xã Đại Minh	Xã Hán Đà	Xã Mông Sơn	Xã Mỹ Gia	Xã Ngọc Chấn	Xã Phú Thịnh	Xã Phúc An	Xã Phúc Ninh
(1)	(2)	(3)	4=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	551,98	1,65	12,15	3,09	3,31	87,06	6,72	15,47	11,96	100,40	0,74	0,18	3,07	22,01
1.2	Đất trồng lúa	LUA/PNN	33,51		2,13	0,74	0,79	5,52	0,26	1,55	0,32		0,20	0,05	0,14	0,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	33,51		2,13	0,74	0,79	5,52	0,26	1,55	0,32		0,20	0,05	0,14	0,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,44		0,04	0,26	0,09	1,71	0,76	0,21	0,07	1,10	0,10	0,04	0,11	0,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	88,94	0,25	7,92	1,67	0,43	3,70	0,71	2,67	1,07	0,05	0,33	0,06	0,67	1,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	408,06	1,40	2,05	0,42	2,00	75,01	4,89	10,54	10,36	99,25	0,11	0,02	2,15	19,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,03		0,01			1,12	0,10	0,50	0,14			0,01		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		603,06	4,97	118,60	451,40	3,47	0,06	5,22	4,75	1,10					
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	29,40	4,97			3,47		5,22	4,75						
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy	LUA/NTS	3,55								1,10					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	570,11		118,60	451,40		0,06								
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,48		0,3				0,22	0,02						

PHỤ BIỂU SỐ 02: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN YÊN BÌNH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN YÊN BÌNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Tân Hương	Xã Tân Nguyên	Xã Thịnh Hưng	Xã Tích Cốc	TT Thác Bà	TT Yên Bình	Xã Văn Lãng	Xã Vĩnh Kiên	Xã Vũ Linh	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Long	Xã Yên Bình	Xã Yên Thành
(1)	(2)	(3)	4=(5)+...+(	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	551,98	9,57	36,69	72,77	3,23	8,40	67,65	20,60	36,92	5,77	4,87	6,36	5,94	5,40
1.2	Đất trồng lúa	LUA/PNN	33,51	0,82	10,54	2,85	0,14	0,61	0,60	0,85	1,90	0,58	0,05	0,63	1,91	0,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	33,51	0,82	10,54	2,85	0,14	0,61	0,60	0,85	1,90	0,58	0,05	0,63	1,91	0,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,44	0,07	3,85	2,67		0,09	2,79	0,05	1,31	0,86	0,08	0,01	0,05	0,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	88,94	0,48	8,15	37,39	1,41	0,85	6,08	0,25	5,76	2,38	0,59	3,07	1,46	0,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	408,06	8,20	13,85	29,02	1,64	6,85	57,34	19,45	27,93	1,92	4,15	2,61	2,50	4,66
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,03		0,30	0,84	0,04		0,84		0,02	0,03		0,04	0,02	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		603,06			0,48	0,10				0,34	0,25	4,77	0,27	7,28	
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	29,40			0,48	0,10				0,34	0,25	4,77	0,22	4,83	
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy	LUA/NTS	3,55												2,45	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	570,11											0,05		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,48	0,73	0,87	0,09		0,24	1,34			0,67				

Tổng diện tích	Xã Bạch H
$(4) = (5) + \dots + (..)$	(5)
364,15	1,50

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Bạch Hà	Xã Cẩm Ân	Xã Bảo Ái	Xã Cẩm Nhân	Xã Đại Đồng	Xã Đại Minh	Xã Hán Đà	Xã Mông Sơn	Xã Mỹ Gia	Xã Ngọc Chấn	Xã Phú Thịnh	Xã Phúc An	Xã Phúc Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(..)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	364,15	1,50	11,99	2,35	2,63	58,49	5,60	13,72	11,07	100,14	0,20	0,05	2,20	1,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30,30		2,13	0,65	0,79	5,43	0,16	1,35	0,18		0,10			0,20
	Trong đó:đất chuyên trồng lúa nước	LUC	30,30		2,13	0,65	0,79	5,43	0,16	1,35	0,18		0,10			0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,20		0,02		0,09	1,71				0,91	0,10		0,01	0,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47,13	0,10	7,79	1,30	0,25	3,53	0,55	2,18	0,41	0,03		0,05	0,04	1,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	272,93	1,40	2,05	0,40	1,50	46,70	4,79	9,69	10,34	99,20			2,15	0,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,59					1,12	0,10	0,50	0,14					
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	9,47	0,03	0,56		0,05	0,25	0,55	0,12		0,01	0,20			0,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,61													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,38	0,03	0,14		0,04		0,50	0,05			0,20			
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,83		0,22		0,01	0,25	0,05	0,03						0,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,99		0,20					0,02						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,12							0,02		0,01				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

PHỤ BIỂU SỐ 03: PHỤ BIỂU SỐ 03: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN YÊN BÌNH, TỈNH YÊN BÁI

Đơn vị tính: ha

[illegible]

PHỤ BIỂU SỐ 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN YÊN BÌNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Bạch Hà	Xã Cẩm Ân	Xã Bảo Ái	Xã Cẩm Nhân	Xã Đại Đồng	Xã Đại Minh	Xã Hán Đà	Xã Mông Sơn	Xã Mỹ Gia	Xã Ngọc Chấn	Xã Phú Thịnh	Xã Phúc An	Xã Phúc Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP														
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,84					0,05			17,61	2,00				
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,61								17,61					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	2,15					0,05				2,00				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

PHỤ BIỂU SỐ 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN YÊN BÌNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Tân Hương	Xã Tân Nguyên	Xã Thịnh Hưng	Xã Tích Cốc	TT Thác Bà	TT Yên Bình	Xã Văn Lãng	Xã Vĩnh Kiên	Xã Vũ Linh	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Long	Xã Yên Bình	Xã Yên Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
1	Đất nông nghiệp	NNP														
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,84			0,10		0,08								
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,61													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	2,15			0,10										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08					0,08								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

PHỤ BIỂU SỐ 05: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN YÊN BÌNH



STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BĐ KHSĐ năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh											
1.1	Đất an ninh											
1	Mở rộng trụ sở công an huyện	Thị trấn Yên Bình	CAN	0,25				0,25	Quyết định 1834/QĐ-UND ngày 09/10/2017 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	YB233	Cập nhật QĐ 1834	
2	Trụ sở làm việc cụm công an xã	Yên Bình	CAN	0,02				0,02	Quyết định 1834/QĐ-UND ngày 09/10/2017 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	YB237	Cập nhật QĐ 1834	
3	Trụ sở Công an xã Yên Thành	Yên Thành	CAN	0,02				0,02	Văn bản số 1919/UBND-XD ngày 31/8/2016	YB77	Chuyển tiếp KHSĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất											
2.1	Đất khu công nghiệp											
4	Khu công nghiệp phía Nam	Văn Lãng	SKK	18,50	0,85			17,65	Văn bản số 359/BQLCKCN-QLĐT&MT ngày 25/9/2017 về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái	YB208	Chuyển tiếp KHSĐ 2017	
2.2	Đất cho hoạt động khoáng sản											
5	Dự án chế biến khoáng sản đá hoa trắng II, bến thủy nội địa	Hán Đà; Thịnh Hưng	SKS	5,00				5,00	Tờ trình số 111/TTr-DN ngày 16/10/2017 về việc xin đưa bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất và đất mặt nước năm 2017 của huyện Yên Bình, phục vụ dự án chế biến khoáng sản đá hoa trắng II, bến thủy nội địa	YB162a, YB162b, YB162c	Năm 2018	
6	Dự án của Công ty cổ phần khoáng sản SIMCO - FANSIPAN	Mông Sơn	SKS	27,45				27,45	Văn bản số 21/SFC-QLDA-CV V/v Đăng ký nhu cầu kế hoạch sử dụng đất năm 2018 tại khu vực mỏ đá hoa Mông Sơn VII.	YB228	Năm 2018	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp											
2.3.1	Đất giao thông											
7	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường nối tỉnh lộ 170 với Quốc lộ 70 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Tân Nguyên	DGT	36,00	10,00			26,00	Văn bản 1630/UBND-XD ngày 28/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái	YB217	Chuyển tiếp KHSĐ 2016	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
8	Đường giao thông kết nối các khu cụm công nghiệp khu vực Yên Bình với Quốc lộ 70, Quốc lộ 32C và đường cao tốc Nội Bài Lào Cai	Thịnh Hưng, Đại Đồng, Thị trấn Yên Bình	DGT	21,00	1,00			20,00	Văn bản số 1630/UBND-X ngày 28/7/2015 của UBND tỉnh Yên Bái	YB215	Chuyển tiếp KHSĐ 2016	

Page 1

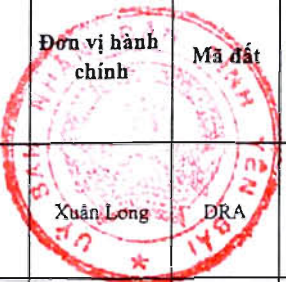
STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BD KHSDĐ năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
9	Đường Cẩm Nhân - Phúc Ninh	Cẩm Nhân, Mỹ Gia, Phúc Ninh	DGT	4,00	0,20			3,80	Quyết định số 2339/QĐ-UBND ngày 04/11/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Yên Bình	YB218	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
10	Công trình Hạ tầng khu du lịch Linh Sơn – Cao Biền, hồ Thác Bả, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái (đường giao thông)	Vĩnh Kiên	DGT	17,50	0,77			16,73	Quyết định số: 2184/QĐ-UBND ngày 22/9/2016 VV phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng khu Du Lịch Linh Sơn - Cao Biền, hồ Thác Bả, huyện Yên Bình.	YB139	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
11	Đường nội thị trấn Yên Bình (đường nội thị trấn giai đoạn 2) huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Thị trấn Yên Bình	DGT	5,00				5,00	Quyết định 3849-30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	YB220	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
12	Đường Cẩm Ân - Mông Sơn	Cẩm Ân	DGT	4,00	1,00			3,00	Văn bản số 77/CV-DA ngày 28/11/2016 của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Yên Bình	YB216	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
13	Mở mới đường vào quỹ đất dân cư	Vũ Linh	DGT	0,49				0,49	Văn bản số 498/CV-VPĐKĐĐ ngày 9/11/2015 của Văn phòng Đăng ký đất đai và Phát triển quỹ đất huyện về việc đăng ký danh mục các dự án cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016-2020.	YB94F	Năm 2018	
1.3.2	Đất thủy lợi											
14	Dự án cải tạo, nâng cấp hồ Hang Luồn	Vũ Linh	DTL	0,8				0,8	Công văn số 975/SNN-KH ngày 06/11/2015 về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 và danh mục dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.	YB97a, YB97b	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	
15	Dự án cải tạo, nâng cấp hồ Gò Cao	Thị trấn Thác Bả	DTL	1,00				1,00	Công văn số 975/SNN-KH ngày 06/11/2015 về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 và danh mục dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.	YB158	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	
16	Đập chèn liên hiệp Ngòi Lũ	Ngọc Chấn	DTL	0,15	0,1			0,05	Văn bản số:778/SKHĐT-XD về việc cho phép lập báo cáo đề xuất chủ chương đầu tư các dự án kế hoạch năm 2017	YB13	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
17	Cấp nước sinh hoạt tại thôn Tân phong	Tân Nguyên	DTL	0,10				0,1	Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 09/8/2016	YB01	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
1.3.3	Đất công trình năng lượng											
18	Dự án sản xuất năng lượng sạch (Nhà máy điện)	Mỹ Gia	DNL	100,00				100,00	Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	YB29	Cập nhật QĐ 940	
1.3.4	Đất bưu chính viễn thông											
19	Bưu điện văn hóa xã	Đại Đồng	DBV	0,02				0,02	Quy hoạch nông thôn mới và Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020	YB110	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BĐ KHSDĐ năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
20	Bưu điện văn hóa xã	Phúc Ninh	ĐBV	0,02				0,02	Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Yên Bình	YB223	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
2.3.5	Đất văn hóa											
21	Đài tưởng niệm xã	Văn Lãng	DVH	0,30				0,30	Quyết định 2339/QĐ-UBND ngày 4/11/2015. Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB209	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
22	Đài tưởng niệm	Yên Bình	DVH	0,03	0,03				Văn bản số 78/CV-DA ngày 28/11/2016 của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Yên Bình	YB148	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
2.3.6	Đất y tế											
23	Mở rộng Trạm y tế xã	Đại Đồng	DYT	0,20				0,20	Văn bản số:778/SKHĐT-XD về việc cho phép lập báo cáo đề xuất chủ chương đầu tư các dự án kế hoạch năm 2017	YB109	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
24	Mở mới Trạm y tế xã	Đại Minh	DYT	0,15				0,15	Văn bản số:778/SKHĐT-XD về việc cho phép lập báo cáo đề xuất chủ chương đầu tư các dự án kế hoạch năm 2017	YB182	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
25	Mở rộng trạm y tế xã	Hán Đà	DYT	0,02				0,02	Văn bản số:778/SKHĐT-XD về việc cho phép lập báo cáo đề xuất chủ chương đầu tư các dự án kế hoạch năm 2017	YB166	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
26	Mở rộng trạm y tế xã	Móng Sơn	DYT	0,20	0,18			0,02	Văn bản số:778/SKHĐT-XD về việc cho phép lập báo cáo đề xuất chủ chương đầu tư các dự án kế hoạch năm 2017	YB40	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
27	Mở rộng trạm y tế xã	Mỹ Gia	DYT	0,05				0,05	Văn bản số:778/SKHĐT-XD về việc cho phép lập báo cáo đề xuất chủ chương đầu tư các dự án kế hoạch năm 2017	YB31	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
28	Mở rộng trạm y tế xã Phúc Ninh	Phúc Ninh	DYT	0,05				0,05	Văn bản số:778/SKHĐT-XD về việc cho phép lập báo cáo đề xuất chủ chương đầu tư các dự án kế hoạch năm 2017	YB12	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
29	Mở rộng trạm y tế xã	Yên Bình	DYT	0,20	0,2				Văn bản số:778/SKHĐT-XD về việc cho phép lập báo cáo đề xuất chủ chương đầu tư các dự án kế hoạch năm 2017	YB149	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
30	Mở rộng trạm y tế xã Xuân Long	Xuân Long	DYT	0,20				0,20	Văn bản số:778/SKHĐT-XD về việc cho phép lập báo cáo đề xuất chủ chương đầu tư các dự án kế hoạch năm 2017	YB17	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
31	Trạm Y tế thị trấn Yên Bình	Thị trấn Yên Bình	DYT	0,20				0,20	Quyết định 3849-30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	YB232	Năm 2018	

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BĐ KHSDĐ năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
32	Trạm Y tế	Tân Hương	DYT	0,07				0,07	Văn bản số 498/CV-VPĐKKĐ ngày 9/11/2015 của Văn phòng Đăng ký đất đai và Phát triển quỹ đất huyện về việc đăng ký danh mục các dự án cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016-2020.	YB244	Năm 2018	
1.3.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo											
33	Trường Mầm Non Tân Hương (điểm lẻ tại thôn Khe Mạ)	Tân Hương	DGD	0,2				0,2	Đề án rà soát, sắp xếp quy mô trường lớp đối với GDMN và GDPT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020	YB 60	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	
34	Mở rộng Trường Mầm Non Bạch Hà	Bạch Hà	DGD	0,03				0,03	Đề án rà soát, sắp xếp quy mô trường lớp đối với GDMN và GDPT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020	YB89	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	
35	Xây dựng đường vào trường tiểu học	Bạch Hà	DGD	0,05				0,05	Đề án rà soát, sắp xếp quy mô trường lớp đối với GDMN và GDPT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020	YB88	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	
36	Mở rộng trường Trung học cơ sở Bạch Hà	Bạch Hà	DGD	0,05				0,05	Đề án rà soát, sắp xếp quy mô trường lớp đối với GDMN và GDPT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020	YB87	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	
37	Mở rộng Trường Mầm Non Yên Thành	Yên Thành	DGD	0,8				0,8	Đề án rà soát, sắp xếp quy mô trường lớp đối với GDMN và GDPT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020	YB73	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
38	Mở rộng Trường Mầm Non Vĩnh Kiên	Vĩnh Kiên	DGD	0,16				0,16	Đề án rà soát, sắp xếp quy mô trường lớp đối với GDMN và GDPT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020	YB143	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
39	Mở rộng trường Mầm Non Tân Hương	Tân Hương	DGD	0,06				0,06	Đề án rà soát, sắp xếp quy mô trường lớp đối với GDMN và GDPT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020	YB62	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	
40	Mở rộng Trường Tiểu học và THCS Phúc An	Phúc An	DGD	0,15				0,15	Đề án rà soát, sắp xếp quy mô trường lớp đối với GDMN và GDPT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020	YB82	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	
41	Mở rộng Trường Mầm Non Phúc An	Phúc An	DGD	0,02				0,02	Đề án rà soát, sắp xếp quy mô trường lớp đối với GDMN và GDPT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020	YB83	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	
42	Mở rộng Trường Mầm Non Cầm Ân	Cầm Ân	DGD	0,03	0,03				Đề án rà soát, sắp xếp quy mô trường lớp đối với GDMN và GDPT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020	YB50	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
43	Mở rộng Trường Mầm Non Mỹ Gia	Mỹ Gia	DGD	0,10				0,10	Đề án rà soát, sắp xếp quy mô trường lớp đối với GDMN và GDPT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020	YB30	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
44	Nhà ký túc xá, xưởng thực hành thuộc Trung tâm GDTX huyện	Thị trấn Yên Bình	DGD	0,12				0,12	Đề án rà soát, sắp xếp quy mô trường lớp đối với GDMN và GDPT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020	YB126	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
45	Xây mới trường Trung học cơ sở Thác Bả	Thị trấn Thác Bả	DGD	0,45				0,45	Đề án rà soát, sắp xếp quy mô trường lớp đối với GDMN và GDPT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020	YB156	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Cơ sở pháp lý	Số thứ tự trên BD KHSDD năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
46	Mở rộng Trường Mầm Non Cẩm Nhân	Cẩm Nhân	DGD	0,10				0,10	Đề án rà soát, sắp xếp quy mô trường lớp đối với GDMN và GDPT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020	YB225	Chuyển tiếp KHSDD 2016	
47	Mở rộng Trường Mầm Non Bảo Ái	Bảo Ái	DGD	0,05				0,05	Đề án rà soát, sắp xếp quy mô trường lớp đối với GDMN và GDPT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020	YB222	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
48	Mở rộng Trường Mầm Non Tân Nguyên	Tân Nguyên	DGD	0,22				0,22	Đề án rà soát, sắp xếp quy mô trường lớp đối với GDMN và GDPT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020	YB221	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
49	Trường Mầm Non Bình Minh	Thị trấn Yên Bình	DGD	0,45				0,45	Đề án rà soát, sắp xếp quy mô trường lớp đối với GDMN và GDPT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020	YB236	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
50	Trường tiểu học xã Đại Đồng	Đại Đồng	DGD	0,65				0,65	Đề án rà soát, sắp xếp quy mô trường lớp đối với GDMN và GDPT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020	YB112	Năm 2018	
3.8	Đất cho hoạt động thể thao											
51	Sân vận động trung tâm xã	Đại Minh	DTT	2,00				2,00	Văn bản số:778/SKHĐT-XD về việc cho phép lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án kế hoạch năm 2017	YB181	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
52	Sân vận động trung tâm xã	Hán Đà	DTT	0,50				0,50	Văn bản số:778/SKHĐT-XD về việc cho phép lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án kế hoạch năm 2017	YB174	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
53	Sân vận động	Thịnh Hưng	DTT	0,80				0,80	Quyết định 3849-30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	YB243	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
54	Xây dựng Sân vận động	Tân Nguyên	DTT	0,70	0,36			0,34	Quy hoạch nông thôn mới và Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020	YB02	Năm 2018	
55	Xây dựng sân thể thao các thôn Dộc Trản; Chóp Dù; Lý Nhân	Đại Đồng	DTT	1,35				1,35	Quy hoạch nông thôn mới và Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020	YB105, YB101, YB113	Năm 2018	
56	Sân vận động	Thị trấn Yên Bình	DTT	2,50				2,50	Quy hoạch nông thôn mới và Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020	YB121	Năm 2018	
3.9	Đất chợ											
57	Chợ xã Đại Minh	Đại Minh	DCH	0,50				0,50	Văn bản số 78/CV-DA ngày 28/11/2016 của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Yên Bình	YB179	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
58	Mở mới chợ xã Cẩm Ân	Cẩm Ân	DCH	0,60	0,10			0,50	Văn bản số 77/CV-DA Văn bản số 78/CV-DA ngày 28/11/2016 của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Yên Bình	YB53	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
59	Mở rộng chợ xã Tân Hương	Tân Hương	DCH	0,20	0,20				Văn bản số 77/CV-DA Văn bản số 78/CV-DA ngày 28/11/2016 của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Yên Bình	YB64	Chuyển tiếp KHSDD 2017	

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BĐ KHSDĐ năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
60	Chợ Thác Bà	Thị trấn Thác Bà	DCH	0,52				0,52	Quy hoạch nông thôn mới và Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020	YB154	Năm 2018	
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải											
61	Mở rộng bãi gom, xử lý rác thải thôn Khả Lĩnh	Đại Minh	DRA	1,00	0,16			0,84	Quyết định 2339/QĐ-UBND ngày 4/11/2015. Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB178	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
62	Bãi thu gom xử lý rác thải	Tịch Cốc	DRA	1,50				1,50	Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 22/4/2016. Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Điều 1 Nghị quyết số 27/2015/NQ-HĐND ngày 15/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2016	YB22	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
63	Bãi thu gom, xử lý rác thải Tân Lương	Cầm Ân	DRA	1,00				1,00	Quyết định 2339/QĐ-UBND ngày 4/11/2015. Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB44	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
64	Bãi thu gom, xử lý rác thải	Cầm Nhân	DRA	1,50				1,50	Văn bản số 78/CV-DA ngày 28/11/2016 của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Yên Bình	YB24	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
65	Bãi thu gom, xử lý rác thải	Phúc An	DRA	0,50				0,50	Quyết định 2339/QĐ-UBND ngày 4/11/2015. Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB81	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
66	Bãi thu gom, xử lý rác thải	Thịnh Hưng	DRA	1,50				1,50	Quyết định 2339/QĐ-UBND ngày 4/11/2015. Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB204	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
67	Bãi thu gom, xử lý rác thải	Bạch Hà	DRA	1,00				1,00	Quyết định 2339/QĐ-UBND ngày 4/11/2015. Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB90	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
58	Bãi thu gom, xử lý rác thải	Yên Bình	DRA	1,00				1,00	Quyết định 2339/QĐ-UBND ngày 4/11/2015. Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB151	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BD KHSDD năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
69	Bãi thu gom, xử lý rác thải	 Xuân Long	DRA	1,00				1,00	Quyết định 2339/QĐ-UBND ngày 4/11/2015. Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB21	Chuyển tiếp KHSDD 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
70	Bãi thu gom, xử lý rác thải	Thị trấn Thác Bà	DRA	2,00	0,50			1,50	Quyết định 2339/QĐ-UBND ngày 4/11/2015. Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB157	Chuyển tiếp KHSDD 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
71	Dự án thu gom, xử lý rác thải	Xuân Lai	DRA	1,50				1,50	Văn bản số 78/CV-DA ngày 28/11/2016 của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Yên Bình	YB37	Chuyển tiếp KHSDD 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
72	Dự án thu gom, xử lý rác thải	Yên Thành	DRA	1,50				1,50	Văn bản số 78/CV-DA ngày 28/11/2016 của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Yên Bình	YB78	Chuyển tiếp KHSDD 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
73	Bãi thu gom, xử lý rác thải	Hán Đà	DRA	1,50				1,50	Quyết định 3849-30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Yb239	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
2.5	Đất ở tại nông thôn											
74	Xây dựng khu dân cư nông thôn (Quỹ đất dân cư giáp cầu Khuân La 2)	Tân Hương	ONT	0,10	0,10				Quyết định 3849-30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	YB61	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
75	Dự án di dân xã Xuân Long	Xuân Long	ONT	4,00				4,00	Quyết định 3849-30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	YB224A, YB224B	Chuyển tiếp KHSDD 2016	
76	Xây dựng khu dân cư nông thôn thôn Đình Lâm (đôi số 52)	Thịnh Hưng	ONT	2,10				2,10	Nghị quyết 27/2015/NQ-HĐND ngày 23/12/2015	YB193; YB194	Chuyển tiếp KHSDD 2016	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
77	Xây dựng khu dân cư nông thôn, thôn Đình Lâm (đôi số 14)	Thịnh Hưng	ONT	1,0				1,0	Văn bản số 498/CV-VPĐKĐĐ ngày 9/11/2015 của Văn phòng Đăng ký đất đai và Phát triển quỹ đất huyện về việc đăng ký danh mục các dự án cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016-2020.	YB192	Chuyển tiếp KHSDD 2016	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
78	Xây dựng khu dân cư nông thôn (thôn Đình Lâm)	Thịnh Hưng	ONT	0,4				0,4	Văn bản số 498/CV-VPĐKĐĐ ngày 9/11/2015 của Văn phòng Đăng ký đất đai và Phát triển quỹ đất huyện về việc đăng ký danh mục các dự án cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016-2020.	YB198	Chuyển tiếp KHSDD 2016	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BD KHSDĐ năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
79	Xây dựng khu dân cư nông thôn thôn Tân Lập 6, 7	Hán Đà	ONT	1,37	1,3			0,07	Nghị quyết 27/2015/NQ-HĐND ngày 23/12/2015	YB168a, YB168b	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
80	Xây dựng khu dân cư nông thôn (thôn An Lạc 3)	Hán Đà	ONT	3,00				3,00	Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Yên Bình	YB161a, YB161b, YB161c	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
81	Xây dựng khu dân cư nông thôn, Thôn Tân Tiến, xã Tân Nguyên (Lớp học Trường Mầm non và Trường tiểu học)	Tân Nguyên	ONT	0,87				0,87	Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Yên Bình	YB04a, YB04b	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
82	Xây dựng khu dân cư nông thôn, Thôn Đảo Kiểu, xã Thịnh Hưng (Đường vào bên lâm sản, đồi số 9)	Thịnh Hưng	ONT	1,28				1,28	Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Yên Bình	YB187	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
83	Xây dựng khu dân cư nông thôn, Thôn Trác Đà 1, xã Hán Đà	Hán Đà	ONT	0,5				0,5	Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Yên Bình	YB169	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
84	Xây dựng khu dân cư nông thôn, Thôn Khuôn Giỏ, xã Tân Hương (Thu hồi đất SKC - Công ty Đá quý và Vàng Yên Bái)	Tân Hương	ONT	0,61				0,61	Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Yên Bình	YB67	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
85	Xây dựng khu dân cư thôn Tân Phong, Tân Lập, Tân Lương	Cẩm Ân	ONT	5,4	1,00			4,4	Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Yên Bình	YB49	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
86	Quỹ đất thôn Bổng	Yên Bình	ONT	0,81	0,75			0,06	Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Yên Bình	YB153	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
87	Xây dựng khu dân cư nông thôn (thu hồi trường Mầm Non)	Thịnh Hưng	ONT	0,09				0,09	Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Yên Bình	YB190	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
88	Quỹ đất thôn Cát Lem (thu hồi chợ xã Đại Minh)	Đại Minh	ONT	0,50				0,50	Văn bản số 565/CV-VPĐKĐĐ ngày 25/11/2016 của Văn phòng ĐKĐĐ và Phát triển quỹ đất huyện Yên Bình	YB180	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BĐ KHSDD năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
89	Quy đất dân cư nông thôn (giáp chợ xã Tân Hương)	Tân Hương	ONT	0,75	0,50			0,25	Văn bản số 565/CV-VPĐKKĐ ngày 25/11/2016 của Văn phòng ĐKKĐ và Phát triển quỹ đất huyện Yên Bình	YB63	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
90	Xây dựng khu dân cư nông thôn (thôn Đình Lâm)	Thịnh Hưng	ONT	0,5				0,50	Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Yên Bình	YB200	Chuyển tiếp KHSDD 2016	
91	Quy đất dân cư nông thôn (thôn Trung Tâm)	Yên Bình	ONT	0,86	0,82			0,04	Đề án phát triển quỹ đất thu ngân sách giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Yên Bái	YB150a, YB150b	Năm 2018	
92	Quy đất dân cư nông thôn (thôn Ba Chăng)	Vĩnh Kiên	ONT	0,76	0,7			0,06	Đề án phát triển quỹ đất thu ngân sách giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Yên Bái	YB142a, YB142b	Năm 2018	
93	Quy đất dân cư nông thôn (Làng Dục)	Cầm Nhân	ONT	0,79	0,74			0,05	Đề án phát triển quỹ đất thu ngân sách giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Yên Bái	YB26a, YB26b, YB26c	Năm 2018	
94	Quy đất dân cư nông thôn (thôn Liên Hiệp)	Thịnh Hưng	ONT	2,38	2,28			0,10	Đề án phát triển quỹ đất thu ngân sách giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Yên Bái	YB202	Năm 2018	
95	Quy đất dân cư nông thôn (thôn Ngòi Khang)	Bảo Ái	ONT	0,70	0,65			0,05	Đề án phát triển quỹ đất thu ngân sách giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Yên Bái	YB94a, YB94b, YB94c, YB94d	Năm 2018	
96	Quy đất dân cư nông thôn Ao Khoai - An lạc 3	Thịnh Hưng, Hân Đà	ONT	3,57				3,57	Đề án phát triển quỹ đất thu ngân sách giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Yên Bái	YB199a, YB199b	Năm 2018	
97	Quy đất thôn Làng Ngần (trụ sở UBND xã)	Vũ Linh	ONT	2,60				2,60	Đề án phát triển quỹ đất thu ngân sách giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Yên Bái	YB94A, YB94B, YB94C, YB94D, YB94E, YB94F, YB94G, YB94H	Năm 2018	
98	Quy đất thôn Yên Thắng (Trạm Y tế cũ)	Tân Hương	ONT	0,07				0,07	Đề án phát triển quỹ đất thu ngân sách giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Yên Bái	YB65	Năm 2018	
99	Xây dựng khu dân cư nông thôn, thôn Đoàn Kết (Thu hồi Chợ xã Cầm Ân)	Cầm Ân	ONT	0,10				0,10	Đề án phát triển quỹ đất thu ngân sách giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Yên Bái	YB55B	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
100	Xây dựng khu dân cư nông thôn, thôn Đoàn Kết (Thu hồi Trụ sở UBND)	Cầm Ân	ONT	0,20				0,20	Đề án phát triển quỹ đất thu ngân sách giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Yên Bái	YB55A	Chuyển tiếp KHSDD 2017	

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BĐ KHSDĐ năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
101	Xây dựng khu dân cư nông thôn (thôn Tân Lập 6; 7)	Hán Đà	ONT	1,50				1,50	Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Yên Bình	YB 168a, 168b	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	
2.6	Đất ở tại đô thị											
102	Xây dựng khu dân cư đô thị tổ 11, thị trấn Yên Bình (Trường Mầm non Bình Minh)	Thị trấn Yên Bình	ODT	0,34				0,34	Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Yên Bình	YB125	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
103	Xây dựng khu dân cư đô thị (Khu 2, thị trấn Thác Bà (Trường THCS thị trấn Thác Bà)	Thị trấn Thác Bà	ODT	0,24				0,24	Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Yên Bình	YB155	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
104	Xây dựng khu dân cư đô thị tại tổ 8A, 8B, 11 (dọc theo đường nội thị, thị trấn Yên Bình)	Thị trấn Yên Bình	ODT	1,20				1,20	Văn bản số 565/CV-VPĐKKĐ ngày 25/11/2016 của Văn phòng Đăng ký đất đai và Phát triển quỹ đất huyện Yên Bình	YB119a, YB119b	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
105	Quỹ đất dân cư đô thị tổ 14B	Thị trấn Yên Bình	ODT	3,50				3,5	Đề án phát triển quỹ đất thu ngân sách giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Yên Bái	YB128	Năm 2018	
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan											
106	Mở rộng trụ sở Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Bình	Thị trấn Yên Bình	TSC	0,25				0,25	Công văn 58/CCTHADS ngày 10/11/2015 về đăng ký nhu cầu sử dụng đất; Công văn số 3092/TCTHADS ngày 21/9/2015 của TCTHA về danh mục các dự án thẩm định chủ trương đầu tư thuộc Bộ Tư pháp.	YB130	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	
107	Mở rộng trụ sở UBND xã	Thịnh Hưng	TSC	0,03				0,03	Văn bản số:778/SKHĐT-XD về việc cho phép lập báo cáo đề xuất chủ chương đầu tư các dự án kế hoạch năm 2017	YB203a, YB203b	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
108	Mở rộng Trụ sở UBND xã	Hán Đà	TSC	0,41				0,41	Văn bản số:778/SKHĐT-XD về việc cho phép lập báo cáo đề xuất chủ chương đầu tư các dự án kế hoạch năm 2017	YB165	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
109	Mở rộng Trụ sở UBND xã Xuân Long	Xuân Long	TSC	0,45	0,45				Văn bản số:778/SKHĐT-XD về việc cho phép lập báo cáo đề xuất chủ chương đầu tư các dự án kế hoạch năm 2017	YB19	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
110	Đội vệ sinh môi trường - GTVT huyện	Thị trấn Yên Bình	TSC	0,35				0,35	Văn bản số:778/SKHĐT-XD về việc cho phép lập báo cáo đề xuất chủ chương đầu tư các dự án kế hoạch năm 2017	YB129	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
111	Mở rộng trụ sở Huyện ủy	Thị trấn Yên Bình	TSC	0,3				0,3	Công văn 45/CV-DA ngày 31/8/2016 về việc đăng ký các dự án cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	YB123	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BĐ KHSDĐ năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
112	Trung tâm chính trị huyện (thu hồi đất trung tâm dạy nghề tại tổ 6)	Thị trấn Yên Bình	TSC	0,6				0,60	Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Yên Bái	YB117	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
113	Mở rộng Trụ sở UBND Thị Trấn	Thị trấn Yên Bình	TSC	0,15				0,15	Văn bản số:778/SKHĐT-XD về việc cho phép lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án kế hoạch năm 2017	YB122	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
114	Trụ Sở hạt kiểm lâm huyện	Thị trấn Yên Bình	TSC	0,25				0,25	Quyết định 1834/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	YB234	Cập nhật QĐ 1834	
2.8	Đất cơ sở tôn giáo											
115	Mở rộng giáo xứ Bạch Hà	Bạch Hà	TON	0,40				0,40	Văn bản số 207/UBND-TNMT ngày 16/3/2016. Về việc đăng ký bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất.	YB86	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	
116	Mở mới Chùa Văn Lăng	Văn Lăng	TON	1,50				1,50	Quyết định 2339/QĐ-UBND ngày 4/11/2015. Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Yên Bái, tỉnh Yên Bái.	YB213	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
117	Họ giáo cảng Hương Lý	Thị trấn Yên Bình	TON	0,10				0,1	Quyết định 3849-30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Bái, tỉnh Yên Bái	YB231	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	
118	Chùa xã Vĩnh Kiên	Vĩnh Kiên	TON	1,50				1,50	Quy hoạch nông thôn mới và Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020	YB137	Năm 2018	
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng											
119	Mở mới nghĩa địa xã	Yên Bình	NTD	2,5				2,5	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bái về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bái, tỉnh Yên Bái.	YB152	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
120	Mở rộng nghĩa địa tại thôn Tân Phong	Cẩm Ân	NTD	1,00				1,00	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bái về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bái, tỉnh Yên Bái.	YB45	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
121	Mở rộng nghĩa trang thôn Ngòi Khang- Làng Giữa	Bảo Ái	NTD	1,00				1,00	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bái về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bái, tỉnh Yên Bái.	YB08	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
122	Mở rộng nghĩa trang thôn Ngòi Chán	Bảo Ái	NTD	0,20				0,20	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bái về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bái, tỉnh Yên Bái.	YB09	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BĐ KHSDĐ năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
123	Mở rộng nghĩa trang thôn Ngòi Bang	Bảo Ái	NTD	0,40				0,40	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB05	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
124	Mở rộng nghĩa trang thôn Đăm Thôn	Đại Minh	NTD	2,00				2,00	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB177	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
125	Nghĩa trang thôn Làng Ngần	Vũ Linh	NTD	0,20				0,20	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB95	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
126	Nghĩa trang thôn An Lạc 3,4	Hán Đà	NTD	1,00				1,00	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB171	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
127	Nghĩa trang thôn Núi Nỳ	Mông Sơn	NTD	0,50				0,50	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB42	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
128	Nghĩa trang xã	Xuân Lai	NTD	2,00				2,00	Văn bản số 77/CV-DA Văn bản số 78/CV-DA ngày 28/11/2016 của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Yên Bình	YB34	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
129	Nghĩa trang xã	Yên Thành	NTD	2,00				2,00	Văn bản số 77/CV-DA Văn bản số 78/CV-DA ngày 28/11/2016 của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Yên Bình	YB79	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
130	Nghĩa trang An Bình Viên (Dự án nghĩa trang công viên Vĩnh Hằng)	Đại Đồng	NTD	48,00	5,00			43,00	Quyết định 3849-30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	YB230	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng											
131	Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn Tân Phong; Tân Lương; Đoàn Kết; Tân Yên; Đèo Thao	Cầm Ân	DSH	0,22				0,22	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB46, YB48, YB56, YB57, YB58,	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BD KHSDD năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
132	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phạ 2; Thôn Lạnh	Cám Nhân	DSH	0,10	0,05			0,05	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB25, YB27	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
133	Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn Độc Trản; Thôn Đồng Dao; Thôn Láng Đát	Đại Đồng	DSH	0,12				0,12	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB102, YB104, YB115	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
134	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1; Thôn 4	Ngọc Chấn	DSH	0,20				0,20	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB16, YB14	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
135	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đồng Tanh	Phúc An	DSH	0,03				0,03	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB84	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
136	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Chang; Cà Lồ; Yên Mỹ; Xuân Bình; Góc Nhội	Xuân Lai	DSH	0,31	0,03			0,28	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB38, YB32, YB35, YB36, YB33	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
137	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Quyên; Trại Máng	Vũ Linh	DSH	0,11				0,11	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB96, YB91	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
138	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đồng Do Núi	Vĩnh Kiên	DSH	0,03	0,03				Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB140	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
139	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ao Khoai	Thịnh Hưng	DSH	0,05				0,05	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB201	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
140	Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn Đá Voi; Miếu Hạ; Đào Kiêu; Tân Thịnh; Đình Lâm	Thịnh Hưng	DSH	0,27				0,27	Quyết định 2339/QĐ-UBND ngày 4/11/2015. Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB191, YB205, YB188, YB206, YB189	Chuyển tiếp KHSDD 2017	

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BD KHSDĐ năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
141	Nhà sinh hoạt cộng đồng tại các thôn(Thôn Tân Lập 6+ Hán Đà 3+ Hồng Quán 2)	Hán Đà	DSH	0,15	0,05			0,10	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB170, YB176, YB163	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
142	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thanh Bình	Phú Thịnh	DSH	0,05				0,05	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB207	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
143	Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn(Thôn khuôn gió+ khe gạo+ ngòi vồ)	Tân Hương	DSH	0,15				0,15	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB68, YB59, YB69	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
144	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ngòi Lũng	Tân Nguyên	DSH	0,05	0,05				Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB03	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
145	Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn(Thôn 1+3+9+10)	Yên Thành	DSH	0,20	0,05			0,15	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB80, YB76, YB74, YB75	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
146	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Linh Môn 1	Yên Bình	DSH	0,05				0,05	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB147	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
147	Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn(Thôn Mỏ quan + thôn Phú Cường)	Xuân Long	DSH	0,10				0,10	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB20, YB18	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
148	Nhà sinh hoạt cộng đồng xã	Văn Lãng	DSH	0,10				0,10	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB210	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
149	Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn (Thôn 4+5+6)	Văn Lãng	DSH	0,15				0,15	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB211, YB212, YB214	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BĐ KHSĐĐ năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
150	Nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ 6	Thị trấn Yên Bình	DSH	0,10				0,10	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB118	Chuyển tiếp KHSĐĐ 2017	
151	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đồng Cùm	Vĩnh Kiên	DSH	0,04	0,04				Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB141	Chuyển tiếp KHSĐĐ 2016	
152	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Nà Đình	Ngọc Chấn	DSH	0,05				0,05	Quy hoạch nông thôn mới và Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020	YB15	Năm 2018	
153	Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn Lý Nhân; thôn Hương Lý; thôn Cây Thọ; thôn Chóp Dù; thôn Hồng Bàng; Đồng Đất)	Đại Đồng	DSH	0,19	0,03			0,16	Quy hoạch nông thôn mới và Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020	YB114, YB111, YB103, YB100	Năm 2018	
154	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 10	Cầm Nhân	DSH	0,04				0,04	Văn bản số 1950/UBND-TNMT ngày 12/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh	YB227	Năm 2018	
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng											
155	Hạ tầng kỹ thuật công viên trung tâm huyện Yên Bình	Thị trấn Yên Bình	DKV	2,50				2,50	Văn bản số:778/SKHĐT-XD về việc cho phép lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án kế hoạch năm 2017	YB120	Chuyển tiếp KHSĐĐ 2017	
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng											
156	Đền Làng Thân	Thị trấn Yên Bình	TIN	1,00				1,00	Quyết định số 217/QĐ-UBND, ngày 6/2/2015 của UBND tỉnh về việc công nhận xếp hạng Đền làng Thân là di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh; Văn bản số 55/TTr-UBND ngày 26/8/2015 của UBND thị trấn Yên Bình về việc cấp đất để xây dựng, tôn tạo Đền Làng Thân.	YB127	Chuyển tiếp KHSĐĐ 2016	
157	Đình Làng Khuôn Đất	Phúc An	TIN	1,00				1,00	Văn bản số 278/UBND-TNMT ngày 29/3/2016. Về việc đăng ký bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất.	YB85	Chuyển tiếp KHSĐĐ 2017	
158	Đình Làng Khoang thôn Loan Thượng	Tân Hương	TIN	0,50				0,50	Văn bản số 278/UBND-TNMT ngày 29/3/2016. Về việc đăng ký bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất.	YB66	Chuyển tiếp KHSĐĐ 2017	
159	Khu di tích lịch sử đình Phúc Hòa	Hân Đà	TIN	0,20				0,20	Tờ trình số 756/TTr-UBND ngày 01/8/2016 của UBND huyện Yên Bình về việc xin chủ trương đầu tư các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2017, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB173	Chuyển tiếp KHSĐĐ 2017	
160	Mở rộng đền Mẫu Thác Bà	Thị trấn Thác Bà	TIN	3,00				3,0	Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Yên Bái.	YB238	Chuyển tiếp KHSĐĐ 2016	

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BD KHSDD năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
161	Xây dựng đền thờ Ô Đò	Phúc An	TIN	0,50				0,5	Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái: Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Yên Bình	YB229	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
2.13	Đất nông nghiệp khác											
162	Trại giống thủy sản thôn 3	Đại Đồng	NKH	0,06				0,06	Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 22/4/2016. Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Điều 1 Nghị quyết số 27/2015/NQ-HĐND ngày 15/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2016	YB106	Chuyển tiếp KHSDD 2016	
III Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất												
3.1	Đất trồng cây lâu năm											
163	Nhu cầu chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp sang đất trồng cây lâu năm của 01 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký	Yên Thành	CLN	0,04				0,04	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
164	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Đại Minh	CLN	4,83	4,83				Quyết định 3849-30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái		Cập nhật QĐ 1834	
165	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Hán Đà	CLN	4,68	4,68				Quyết định 3849-30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái		Cập nhật QĐ 1834	
166	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Bạch Hà	CLN	4,97	4,97				Quyết định 3849-30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái		Cập nhật QĐ 1834	
167	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Yên Bình	CLN	4,71	4,71				Quyết định 3849-30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái		Cập nhật QĐ 1834	
168	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xuân Lai	CLN	4,97	4,97				Quyết định 3849-30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái		Cập nhật QĐ 1834	
169	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Cầm Nhân	CLN	3,47	3,47				Quyết định 3849-30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái		Cập nhật QĐ 1834	
170	Dự án trồng rừng, trồng cây lâu năm của Công ty cổ phần Hoàng Kim (Dự án Ứng dụng công nghệ cao trong nông lâm nghiệp và chăn nuôi)	Bảo Ái	CLN	451,00				451,00	Quyết định 3849-30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái		Chuyển tiếp KHSDD 2017	

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BĐ KHSDĐ năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
171	Dự án trồng rừng, trồng cây lâu năm của Công ty cổ phần Hoàng Kim (Dự án Ứng dụng công nghệ cao trong nông lâm nghiệp và chăn nuôi)	Cầm An	CLN	118,60				118,60	Quyết định 3849-30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái		Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
172	Nhu cầu chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp (của 05 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký) có 04 hộ chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	Đại Minh	CLN	0,67	0,39			0,28	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
173	Nhu cầu chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp (của 02 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký) chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Hán Đà	CLN	0,07	0,07				Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
174	Nhu cầu chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp sang đất trồng cây lâu năm của 02 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký	Ngọc Chấn	CLN	0,27				0,27	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
175	Nhu cầu chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp (của 01 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký) chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Tích Cốc	CLN	0,10	0,10				Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
176	Nhu cầu chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp (của 02 hộ gia đình, cá nhân: Nguyễn Văn Tuấn; Hà Văn Thắng) chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Thị trấn Thác Bà	CLN	0,16	0,16				Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
177	Nhu cầu chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp (của 02 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký) chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Thịnh Hưng	CLN	0,48	0,48				Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
178	Nhu cầu chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp (có 07 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký) chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Vĩnh Kiên	CLN	0,34	0,34				Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
179	Nhu cầu chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp (của 07 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký) chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Vũ Linh	CLN	0,25	0,25				Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
180	Nhu cầu chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp (của 08 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 06 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Xuân Long	CLN, HNK	0,27	0,22			0,05	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
181	Nhu cầu chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp (của 04 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký) chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Yên Bình	CLN	0,12	0,12				Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BĐ KHSĐĐ năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
182	Nhu cầu chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp sang đất trồng cây lâu năm của 01 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký	Vân Lãng	CLN	0,06				0,06	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
183	Nhu cầu chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp (của 02 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 01 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa) chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm	Đại Đồng	CLN, HNK	0,02	0,01			0,01	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
3.2	Đất nuôi trồng thủy sản											
184	Nhu cầu chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp sang đất nuôi trồng thủy sản của 01 hộ gia đình có đơn đăng ký	Phú Thịnh	TSN	0,05				0,05	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
185	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Yên Định	TSN	2,45	2,45				Quyết định 3849-30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái		Cập nhật QĐ 1834	
186	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Mông Sơn	TSN	1,10	1,10				Quyết định 3849-30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái		Cập nhật QĐ 1834	
3.3	Đất thương mại dịch vụ											
187	Mở rộng trụ sở Chi nhánh Ngân hàng NN và PTNT huyện	Thị trấn Yên Bình	TMD	0,12				0,12	Quyết định 1834/QĐ-UND ngày 09/10/2017 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	YB235	Cập nhật QĐ 1834	
188	Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Thác Bà	Đại Đồng	TMD	28,12				28,12	Văn bản số 1741/STNMT-QLĐĐ ngày 11/11/2016 về việc tham gia ý kiến vào Hồ sơ đề nghị cấp Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng hồ Thác Bà	YB98a, YB98b, YB98c, YB98d.	Chuyển tiếp KHSĐĐ 2017	
189	Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Thác Bà	Tân Hương	TMD	7,50				7,50	Văn bản số 1741/STNMT-QLĐĐ ngày 11/11/2016 về việc tham gia ý kiến vào Hồ sơ đề nghị cấp Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng hồ Thác Bà	YB72a, YB72b, YB72c	Chuyển tiếp KHSĐĐ 2017	
190	Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Thác Bà	Thị trấn Thác Bà	TMD	2,75				2,75	Văn bản số 1741/STNMT-QLĐĐ ngày 11/11/2016 về việc tham gia ý kiến vào Hồ sơ đề nghị cấp Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng hồ Thác Bà	YB160a, YB160b	Chuyển tiếp KHSĐĐ 2017	
191	Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Thác Bà	Thị trấn Yên Bình	TMD	21,45				21,45	Văn bản số 1741/STNMT-QLĐĐ ngày 11/11/2016 về việc tham gia ý kiến vào Hồ sơ đề nghị cấp Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng hồ Thác Bà	YB135a, YB135b, YB135c, YB135d, YB135e, YB135f	Chuyển tiếp KHSĐĐ 2017	

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BĐ KHSDD năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
192	Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Thác Bà	Thịnh Hưng	TMD	22,06				22,06	Văn bản số 1741/STNMT-QLĐĐ ngày 11/11/2016 về việc tham gia ý kiến vào Hồ sơ đề nghị cấp Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng hồ Thác Bà	YB183a, YB183b	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
193	Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Thác Bà	Vĩnh Kiên	TMD	10,80				10,80	Văn bản số 1741/STNMT-QLĐĐ ngày 11/11/2016 về việc tham gia ý kiến vào Hồ sơ đề nghị cấp Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng hồ Thác Bà	YB136a, YB136b, YB136c	Chuyển tiếp KHSDD 2017	
194	Dự án xây dựng khu nghỉ dưỡng và giới thiệu Văn hóa Đảo Chàng Rể	Phúc Ninh	TMD	19,50				19,50	Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	YB11	Cập nhật QĐ 940	
195	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Yên Bái	Thị trấn Yên Bình	TMD	0,02				0,02	Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 của Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Yên Bái	YB 245	Năm 2018	
3.4	Đất cơ sản xuất phi nông nghiệp											
196	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân	Thị trấn Yên Bình	SKC	0,2				0,2	Quyết định 2339/QĐ-UBND ngày 4/11/2015. Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.		Chuyển tiếp KHSDD 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
197	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân	Thị trấn Yên Bình	SKC	0,35				0,35	Quyết định 2339/QĐ-UBND ngày 4/11/2015. Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.		Chuyển tiếp KHSDD 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
198	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân	Đại Đồng	SKC	0,10				0,10	Quyết định 2339/QĐ-UBND ngày 4/11/2015. Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.		Chuyển tiếp KHSDD 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
199	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân	Hán Đà	SKC	0,50				0,50	Quyết định 2339/QĐ-UBND ngày 4/11/2015. Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.		Chuyển tiếp KHSDD 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BĐ KHSDĐ năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
200	Nhà máy chế biến gỗ công nghệ cao Yên Bái	Thị trấn Yên Bình	SKC	21,60				21,60	Quyết định 2339/QĐ-UBND ngày 4/11/2015. Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB133	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
201	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống năng hạ và vận chuyển hàng hóa của doanh nghiệp 327	Thị trấn Hưng	SKC	0,05				0,05	Quyết định 3849-30/12/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	YB240	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	
202	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống năng hạ và vận chuyển hàng hóa của doanh nghiệp 327	Thị trấn Hưng	SKC	1,23				1,23	Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số: 161210000001 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2010 của UBND tỉnh Yên Bái.	YB186	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
203	Dự án xây dựng nhà máy đá vôi trắng của Công ty Vũ Gia	Thị trấn Hưng	SKC	10,86				10,86	Quyết định 2339/QĐ-UBND ngày 4/11/2015. Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.	YB196a; YB196b	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
204	Công ty TNHH Hoàng Gia Yên Bái	Thị trấn Hưng	SKC	7,00				7,00	Quyết định số 1967/UBND-TNMT ngày 06/9/2016 về việc thu hồi đất, xin thuê đất để mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh tại xã Thị trấn Hưng, huyện Yên Bình của công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Thành An	YB195	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
205	Dự án mở rộng nhà máy chế biến đá vôi trắng Bảo Lai	Thị trấn Hưng	SKC	0,91				0,91	Quyết định số 1967/UBND-TNMT ngày 06/9/2016 về việc thu hồi đất, xin thuê đất để mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh tại xã Thị trấn Hưng, huyện Yên Bình của công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Thành An	YB197	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015)
206	Bến Kinh doanh dịch vụ Du lịch, vật liệu xây dựng và Lâm sản trên Hồ	Thị trấn Hưng	SKC	1,20				1,20	Quyết định số 1967/UBND-TNMT ngày 06/9/2016 về việc thu hồi đất, xin thuê đất để mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh tại xã Thị trấn Hưng, huyện Yên Bình của công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Thành An	YB185	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
207	Quỹ đất sản xuất kinh doanh	Thị trấn Hưng	SKC	3,20				3,20	Quyết định số 1967/UBND-TNMT ngày 06/9/2016 về việc thu hồi đất, xin thuê đất để mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh tại xã Thị trấn Hưng, huyện Yên Bình của công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Thành An	YB184	Chuyển tiếp KHSDĐ 2017	
208	Nhà máy chế biến gỗ Gia Phát Đồng Tiến	Vĩnh Kiên	SKC	2,58				2,58	Giấy chứng nhận đầu tư số 16102100020 của UBND tỉnh Yên Bái	YB144a, YB144b	Chuyển tiếp KHSDĐ 2016	
209	Mở rộng nhà máy sản xuất, chế biến đá vôi trắng của Công ty TNHH MTV Đá trắng Bảo Lai	Thị trấn Hưng	SKC	1,41				1,41	Quyết định 1834/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của UBND tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh, bổ sung và cho phép thực hiện các dự án, công trình sử dụng đất năm 2017	YB242A, YB242B, YB242C, YB242D	Cập nhật QĐ 1834	

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BĐ KHSDĐ năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
210	Nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa, nhà máy sản xuất gạch đất sét nung lò Tuynen	Thịnh Hưng	SKC	9,00				9,00	Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Yên Bình	YB241	Năm 2018	
211	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn của 03 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký	Phúc An	SKC	0,14				0,14	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
3.5	Đất ở tại đô thị											
212	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 15 hộ có đơn đăng ký, trong đó có 05 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Thị trấn Thác Bà	ODT	0,25	0,11			0,14	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
213	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 50 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 06 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Thị trấn Yên Bình	ODT	1,33	0,30			1,03	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
3.6	Đất ở tại nông thôn											
214	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 39 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 03 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Bảo Ái	ONT	0,74	0,09			0,65	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
215	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 22 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 05 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Đại Đồng	ONT	0,41	0,09			0,32	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
216	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 42 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 08 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Đại Minh	ONT	0,84	0,10			0,74	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
217	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 79 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 08 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Hán Đà	ONT	1,25	0,20			1,05	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BD KHSDD năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
218	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 56 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 05 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Mông Sơn	ONT	0,89	0,14			0,75	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
219	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 32 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 09 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Ngọc Chấn	ONT	0,54	0,10			0,44	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
220	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 12 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 05 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Phù Thịnh	ONT	0,13	0,05			0,08	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
221	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 50 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 08 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Phúc An	ONT	0,73	0,14			0,59	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
222	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 51 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 06 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Phúc Ninh	ONT	0,61	0,08			0,53	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
223	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 08 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 01 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Tân Hương	ONT	0,09	0,02			0,07	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
224	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 30 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 07 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Tân Nguyên	ONT	0,51	0,13			0,38	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
225	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 112 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 09 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Tích Cốc	ONT	1,73	0,14			1,59	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
226	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 22 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 07 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Thịnh Hưng	ONT	0,75	0,27			0,48	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	

STT	Tên công trình	Đơn vị hành chính	Mã đất	Quy mô Diện tích (ha)	Loại đất lấy vào (ha)				Căn cứ pháp lý	Số thứ tự trên BD KHSDD năm 2018	Kế hoạch	Quy hoạch
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
227	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 153 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 12 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Vĩnh Kiên	ONT	3,36	0,36			3,00	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
228	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 63 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 22 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Vũ Linh	ONT	1,74	0,58			1,16	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
229	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 57 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 01 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Xuân Lai	ONT	1,06	0,02			1,04	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
230	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 30 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 08 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Xuân Long	ONT	0,61	0,18			0,43	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
231	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (của 33 hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký, trong đó có 04 hộ gia đình, cá nhân chuyển đất lúa)	Yên Bình	ONT	0,52	0,11			0,41	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
232	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn của 11 hộ gia đình cá nhân có đơn đăng ký	Bạch hà	ONT	0,15				0,15	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
233	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn của 16 hộ gia đình cá nhân có đơn đăng ký	Cẩm Ân	ONT	0,16				0,16	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
234	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn của 11 hộ gia đình cá nhân có đơn đăng ký	Cẩm Nhân	ONT	0,18				0,18	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
235	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn của 12 hộ gia đình cá nhân có đơn đăng ký	Mỹ Gia	ONT	0,26				0,26	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
236	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn của 07 hộ gia đình cá nhân có đơn đăng ký	Văn Lăng	ONT	0,15				0,15	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	
237	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn của 44 hộ gia đình cá nhân có đơn đăng ký	Yên Thành	ONT	0,93				0,93	Đơn xin chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		Năm 2018	

PHỤ BIỂU SỐ 06: DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ HỦY BỎ RA KHỎI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT



STT	Hạng mục	ĐV Hành Chính	Mã loại đất	Quy mô Diện tích (ha)	Kế hoạch
1	Trụ sở công an	Vĩnh Kiên	CAN	0,05	KHSDĐ 2015
2	Thao trường quân sự	Vũ Linh	CQP	92,66	KHSDĐ 2015
3	Thao trường quân sự xã	Bạch Hà	CQP	2,50	KHSDĐ 2015
4	Công trình quốc phòng	Cầm Nhân	CQP	13,36	KHSDĐ 2015
5	Thao trường huấn luyện	Đại Minh	CQP	1,00	KHSDĐ 2016
6	Thao trường quân sự xã	Mỹ Gia	CQP	2,00	KHSDĐ 2015
7	Mở mới công trình quốc phòng	Tân Hương	CQP	12,00	KHSDĐ 2015
8	Thao trường quân sự xã	Thị trấn Thác Bà	CQP	2,50	KHSDĐ 2015
9	Chốt dân quân	Thị trấn Thác Bà	CQP	0,10	KHSDĐ 2015
10	Thao trường quân sự xã	Bảo Ái	CQP	2,00	KHSDĐ 2015
11	Thao trường quân sự	Đại Đồng	CQP	27,50	KHSDĐ 2015
12	Thao trường quân sự xã	Mông sơn	CQP	2,00	KHSDĐ 2015
13	Bãi tập quân sự (trường bắn)	Ngọc Chấn	CQP	1,50	KHSDĐ 2015
14	Thao trường quân sự xã	Phú Thịnh	CQP	2,00	KHSDĐ 2015
15	Thao trường quân sự xã	Phúc An	CQP	2,00	KHSDĐ 2015
16	Thao trường quân sự xã	Phúc Ninh	CQP	3,50	KHSDĐ 2015
17	Thao trường quân sự xã	Tân Hương	CQP	5,00	KHSDĐ 2015
18	Thao trường quân sự xã	Tân Nguyên	CQP	2,50	KHSDĐ 2015
19	Thao trường quân sự xã	Thịnh Hưng	CQP	2,00	KHSDĐ 2015
20	Thao trường quân sự xã	Văn Lăng	CQP	2,00	KHSDĐ 2015
21	Thao trường quân sự xã	Vĩnh Kiên	CQP	2,00	KHSDĐ 2015
22	Thao trường quân sự xã	Vũ Linh	CQP	2,00	KHSDĐ 2015
23	Bãi tập quân sự (trường bắn)	Xuân Lai	CQP	2,00	KHSDĐ 2015
24	Thao trường quân sự xã	Xuân Long	CQP	20,00	KHSDĐ 2015
25	Thao trường quân sự xã	Yên Bình	CQP	2,00	KHSDĐ 2015
26	Thao trường quân sự xã	Yên Thành	CQP	1,00	KHSDĐ 2015
27	Thao trường quân sự	Thị trấn Yên Bình	CQP	1,29	KHSDĐ 2016
28	Thao trường huấn luyện	Hán Đà	CQP	1,00	KHSDĐ 2016
29	Thao trường huấn luyện	Tích Cốc	CQP	1,10	KHSDĐ 2016
30	Mở rộng chợ trung tâm xã	Vĩnh Kiên	DCH	0,15	KHSDĐ 2015

STT	Hạng mục	ĐV Hành Chính	Mã loại đất	Quy mô Diện tích (ha)	Kế hoạch
31	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014 - 2020	Xuân Long	DNL	0,03	KHSDĐ 2015
32	Đường dây trung thế và TBA cấp điện chống quá tải lưới điện khu vực Mông Sơn, huyện Yên Bình	Mông Sơn	DNL	0,01	KHSDĐ 2015
33	Công trình hồ Hồ Đốt	Đại Minh	DTL	1,20	KHSDĐ 2015
34	Công trình hồ Giếng Ngát	Đại Minh	DTL	0,80	KHSDĐ 2015
35	Trạm bơm Cầu Đá	Hán Đà	DTL	1,00	KHSDĐ 2015
36	Công trình hồ Hồ Dâu	Hán Đà	DTL	0,50	KHSDĐ 2015
37	Công trình hồ chứa nước Độc Mây	Hán Đà	DTL	1,00	KHSDĐ 2015
38	Nâng cấp sửa chữa hồ Khe Hoài	Tích Cốc	DTL	1,00	KHSDĐ 2015
39	Nâng cấp, sửa chữa công trình hồ Góc Nhội	Xuân Lai	DTL	1,00	KHSDĐ 2015
40	Sân vận động	Thị trấn Yên Bình	DTT	4,40	KHSDĐ 2017
41	Đài tưởng niệm thôn Trung Sơn	Mông Sơn	DVH	0,25	KHSDĐ 2015
42	Chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang nội bộ đất nông nghiệp tại các xã	Tân nguyên, Báo Ái, Tân Hương, Cẩm Ân, Đại Đồng, Thịnh Hưng	HNK, CLN, NTS	3,70	KHSDĐ 2016
43	Chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang nội bộ đất nông nghiệp tại các thị trấn	Thị trấn Yên Bình, thị trấn Thác Bà	HNK, CLN, NTS	1,30	KHSDĐ 2016
44	Mở rộng nghĩa trang trung tâm khu vực thị trấn Yên Bình	Phú Thịnh, Thịnh Hưng	NTD	17,1	KHSDĐ 2015
45	Chỉnh trang đô thị tổ 10, thị trấn Yên Bình	Thị trấn Yên Bình	ODT	0,21	KHSDĐ 2015
46	Chỉnh trang đô thị	TT Thác Bà	ODT	0,50	Cập nhập QĐ 1834
47	Chỉnh trang đô thị	TT Yên Bình	ODT	1,90	Cập nhập QĐ 1834
48	Chỉnh trang đô thị	TT Yên Bình	ODT	5,00	Cập nhập QĐ 1834
49	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thôn Đồng Tỷ	Phúc An	ONT	0,60	KHSDĐ 2016
50	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thôn Trung Tâm	Báo Ái	ONT	0,30	KHSDĐ 2015
51	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thôn Làng Dự	Cẩm Nhân	ONT	0,10	KHSDĐ 2016
52	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thôn Ao Khoai (đôi số 19)	Thịnh Hưng	ONT	3,00	KHSDĐ 2016

STT	Hạng mục	ĐV Hành Chính	Mã loại đất	Quy mô Diện tích (ha)	Kế hoạch
53	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới thôn Đá Voi	Thịnh Hưng	ONT	4,00	KHSĐĐ 2016
54	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn Vĩnh Kiên	Vĩnh Kiên	ONT	2,30	KHSĐĐ 2016
55	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thôn Làng Đình	Vũ Linh	ONT	1,20	KHSĐĐ 2016
56	Xây dựng khu tái định cư	Yên Thành	ONT	1,20	KHSĐĐ 2015
57	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn, Thôn Làng Dữ, xã Cẩm Nhân	Cẩm Nhân	ONT	1,26	KHSĐĐ 2017
58	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn, Thôn Cầu Mơ, xã Đại Minh (qua UBND xã 200m về phía Hán Đà)	Đại Minh	ONT	1,12	KHSĐĐ 2017
59	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (dọc theo đường Quốc lộ 37)	Đại Minh	ONT	1,50	KHSĐĐ 2017
60	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn, thôn Đồng Thanh, thôn Làng Cai, xã Phúc An (qua UBND xã về phía thác Ô Đò 100m)	Phúc An	ONT	1,00	KHSĐĐ 2017
61	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn, Thôn Vĩnh Kiên, xã Vĩnh Kiên (giáp ngàm tràn về phía vũ linh 2 bên đường)	Vĩnh Kiên	ONT	0,55	KHSĐĐ 2017
62	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn (thu nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đồng Đàm)	Vĩnh Kiên	ONT	0,04	KHSĐĐ 2017
63	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn, Thôn Làng Ngàn, xã Vũ Linh (Khu nhà đoàn thể)	Vũ Linh	ONT	0,10	KHSĐĐ 2017
64	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn	Thịnh Hưng	ONT	0,38	Cập nhập QĐ 1834
65	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn	Tân Hương	ONT	0,10	Cập nhập QĐ 1834
66	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn	Tân Nguyên	ONT	0,50	Cập nhập QĐ 1834
67	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn	Đại Minh	ONT	0,50	Cập nhập QĐ 1834
68	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn	Bảo Ái	ONT	0,80	Cập nhập QĐ 1834
69	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn	Yên Bình	ONT	1,10	Cập nhập QĐ 1834
70	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn	Yên Thành	ONT	0,50	Cập nhập QĐ 1834
71	Khu văn phòng và nhà ở công nhân	Mông Sơn	ONT	0,05	Cập nhập QĐ 1834
72	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn, Thôn Tân Lập 7, xã Hán Đà (qua UBND xã về Thác Bà 200m)	Hán Đà	ONT	1,65	KHSĐĐ 2017

STT	Hạng mục	ĐV Hành Chính	Mã loại đất	Quy mô Diện tích (ha)	Kế hoạch
73	Nhu cầu chuyển mục đích trong dân nhằm chỉnh trang khu dân cư nông thôn (các thôn)	Yên Thành	ONT	0,27	KHSDĐ 2017
74	Thuê đất rừng để trồng rừng nguyên liệu	Phúc An	RSX	218,00	KHSDĐ 2015
75	Thuê đất rừng để trồng rừng nguyên liệu	Xuân Long	RSX	1.113,00	KHSDĐ 2015
76	Quỹ đất sản xuất kinh doanh thôn Đình Lâm	Thịnh Hưng	SKC	1,40	KHSDĐ 2016
77	Cụm công nghiệp Thịnh Hưng	Thịnh Hưng	SKN	30,00	KHSDĐ 2015
78	Khai thác khoáng sản cát, sỏi trên sông Chày của Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Trường Phát	Đại Minh, Hán Đà	SKX	14,00	Cập nhật QĐ 1834
79	Mở rộng trụ sở UBND xã	Cầm Ân	TSC	0,40	KHSDĐ 2015
80	Trụ sở công an thị trấn	Thị trấn Yên Bình	CAN	0,06	KHSDĐ 2016
81	Chống quá tải khu vực Đại Minh huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Đại Minh	DNL	0,0096	Cập nhật QĐ 940
82	Chống quá tải lưới điện khu vực Bảo Ái, Cầm Ân, Thịnh Hưng và khu dân cư lân cận tỉnh Yên Bái	Huyện Yên Bình	DNL	0,0264	Cập nhật QĐ 940
83	Dự án ĐZ cấp điện cho Trạm biến áp 110 KV Yên Bái 2 và Trạm biến áp 110 KV Cừ long Vinashin, tỉnh Yên Bái	Các xã, thị trấn	DNL	0,21	Cập nhật QĐ 1834
84	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Yên Bái. Thuộc dự án: Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện khu vực Miền Bắc	Bạch Hà, Xuân Lai, Tích Cốc, Mỹ Gia, Yên Thành	DNL	0,07	KHSDĐ 2016
85	Mở rộng và cải tạo lưới điện cho các xã vùng sâu vùng xa tại tỉnh Yên Bái vay vốn ADB -Vốn dư cầu phần 1	Vũ Linh	DNL	0,15	KHSDĐ 2016
86	Xây dựng 07 TBA để CQT cho các TBA phân phối của Công ty Điện lực Yên Bái	Thịnh Hưng	DNL	0,01	KHSDĐ 2016
87	Cải tạo lưới điện thị trấn Yên Bình, Thác Bà và dân cư lân cận huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Đại Đồng, Vũ Linh, Thịnh Hưng, Cầm Ân, Hán Đà, Tân Nguyên	DNL	0,1	KHSDĐ 2016
88	Chống quá tải lưới điện các huyện Lục Yên, Yên Bình tỉnh Yên Bái năm 2016	Mỹ Gia	DNL	0,07	KHSDĐ 2016

STT	Hạng mục	ĐV Hành Chính	Mã loại đất	Quy mô Diện tích (ha)	Kế hoạch
89	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014 - 2020 (năm 2017)	Tích Cốc	DNL	0,2	KHSDĐ 2017
90	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014 - 2020 (năm 2017)	Cầm Nhân	DNL	0,2	KHSDĐ 2017
91	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014 - 2020 (năm 2017)	Tân Nguyên	DNL	0,2	KHSDĐ 2017
92	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014 - 2020 (năm 2017)	Cầm Ân	DNL	0,2	KHSDĐ 2017
93	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014 - 2020 (năm 2017)	Ngọc Chấn	DNL	0,2	KHSDĐ 2017
94	Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện khu vực Miền Bắc (Vay vốn ngân hàng tái thiết Đức KFW)	Mỹ Gia	DNL	0,02	KHSDĐ 2017
95	Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện khu vực Miền Bắc (Vay vốn ngân hàng tái thiết Đức KFW)	Yên Thành	DNL	0,02	KHSDĐ 2017
96	Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện khu vực Miền Bắc (Vay vốn ngân hàng tái thiết Đức KFW)	Đại Đồng	DNL	0,02	KHSDĐ 2017
97	Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện khu vực Miền Bắc (Vay vốn ngân hàng tái thiết Đức KFW)	Tân Hương	DNL	0,02	KHSDĐ 2017
98	Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện khu vực Miền Bắc (Vay vốn ngân hàng tái thiết Đức KFW)	Cầm Ân	DNL	0,02	KHSDĐ 2017
99	Dự án đường dây và Trạm biến áp 110 KV Văn Y	Tân Nguyên	DNL	0,39	KHSDĐ 2017
100	Hộ giáo Tân Hương thôn Bầy Bung	Tân Hương	TON	0,2	KHSDĐ 2016
101	Hộ giáo Cầm Ân	Cầm Ân	TON	0,4	KHSDĐ 2016

STT	Hạng mục	ĐV Hành Chính	Mã loại đất	Quy mô Diện tích (ha)	Kế hoạch
102	Giáo xứ Bảo Ái	Bảo Ái	TON	0,05	KHSDĐ 2016
103	Họ giáo Trác Đà	Hán Đà	TON	0,07	KHSDĐ 2017
104	Họ giáo Minh Danh	Hán Đà	TON	0,1	KHSDĐ 2017
105	Chùa Bắc	Vĩnh Kiên	TON	0,2	KHSDĐ 2017
106	Chùa Yên Bình (Chùa Thác Bà)	Vĩnh Kiên	TON	1,5	Cập nhật QĐ 940
107	Chùa, Đình Rẫy	Cầm Nhân	TON	0,5	Cập nhật QĐ 940
108	Chuyển mục đích tại quỹ đất khách sạn du lịch cô	Thị trấn Yên Bình	SKC	2,43	KHSDĐ 2015